



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

---

**Tháng 3 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên (trước ngày 27/4/2016)
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (từ ngày 27/4/2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Song Hải**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số: 31/2017/KT-AVHP-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 27/3/2017, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2017*

**Vũ Hoài Nam**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>761.334.579.906</b>	<b>864.137.248.319</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149.394.535.550</b>	<b>200.218.984.908</b>
1. Tiền	111	5	60.880.755.758	130.109.114.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.513.779.792	70.109.870.153
<b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>223.908.818.464</b>	<b>256.863.329.048</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	139.682.310.900	165.492.226.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.044.264.754	88.479.340.774
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	50.500.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.562.500.342	7.079.340.328
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.430.757.532)	(4.187.578.625)
<b>III- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>316.484.309.410</b>	<b>344.768.002.881</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	325.267.134.623	354.049.017.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(8.782.825.213)	(9.281.014.923)
<b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.546.916.482</b>	<b>62.286.931.482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	2.107.097.513	3.291.327.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.573.541.126	57.624.898.412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	1.866.277.843	1.370.705.236
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.346.685.121.723</b>	<b>1.054.698.766.480</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>748.603.282.989</b>	<b>747.558.825.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	735.316.910.343	733.935.475.609
- Nguyên giá	222		1.389.696.911.998	1.311.086.652.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(654.380.001.655)	(577.151.176.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.286.372.646	13.623.350.033
- Nguyên giá	228		14.844.097.634	14.844.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.557.724.988)	(1.220.747.601)
<b>II- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>316.441.536.453</b>	<b>46.167.252.182</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	316.441.536.453	46.167.252.182
<b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>94.886.132.828</b>	<b>94.592.685.185</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	43.860.165.826	43.091.529.138
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(4.974.032.998)	(4.498.843.953)
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>186.754.169.453</b>	<b>166.380.003.471</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	181.230.385.415	160.118.596.298
2. Lợi thế thương mại	269	12.3	5.523.784.038	6.261.407.173
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.108.019.701.629</b>	<b>1.918.836.014.799</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.585.356.537.946</b>	<b>1.424.313.424.056</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>942.297.235.931</b>	<b>974.874.370.199</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	142.918.779.955	81.483.872.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.976.950.861	20.034.649.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	5.926.773.313	16.613.703.061
4. Phải trả người lao động	314		74.234.107.237	63.575.531.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	102.154.881.117	101.204.409.491
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	84.536.021.721	59.628.273.414
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	492.091.281.345	597.731.806.399
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.458.440.382	34.602.124.169
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>643.059.302.015</b>	<b>449.439.053.857</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.219.891.725	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	148.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	547.137.308.654	327.176.617.891
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	4.850.990.238	4.588.660.936
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	89.675.918.318	117.290.115.751
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		175.193.080	235.259.279
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>522.663.163.683</b>	<b>494.522.590.743</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>522.663.163.683</b>	<b>494.522.590.743</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	31.355.702.981	29.448.066.145
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	44.434.591.421	38.343.055.793
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	30.872.033.781	13.867.834.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.272.879.028)	(17.398.856.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.144.912.809	31.266.690.529
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		71.531.312.316	68.394.111.482
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.108.019.701.629</b>	<b>1.918.836.014.799</b>

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc






**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2016**

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>2.000.540.840.511</b>	<b>1.756.114.173.857</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	12.559.622.938	10.653.490.305
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.987.981.217.573</b>	<b>1.745.460.683.552</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.771.020.266.267	1.510.140.305.955
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>216.960.951.306</b>	<b>235.320.377.597</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	16.083.491.241	12.116.670.351
7. Chi phí tài chính	22	28	55.154.487.572	79.997.894.742
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.394.169.757	33.868.501.656
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.931.221.920	282.867.741
9. Chi phí bán hàng	25	29.1	52.149.622.360	54.745.011.418
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	90.745.161.215	79.196.460.939
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>36.926.393.320</b>	<b>33.780.548.590</b>
12. Thu nhập khác	31	30	30.089.314.907	19.071.446.273
13. Chi phí khác	32	31	4.308.362.787	1.179.086.678
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>25.780.952.120</b>	<b>17.892.359.595</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>62.707.345.440</b>	<b>51.672.908.185</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.154.996.028	10.941.781.134
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	398.512.953	965.407.626
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>51.153.836.459</b>	<b>39.765.719.425</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.668.944.967	31.208.736.293
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.484.891.492	8.556.983.132
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>2.033</b>	<b>1.209</b>

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>62.707.345.440</b>	<b>51.672.908.185</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>13, 14</b>	78.378.002.404	75.570.548.375
- Các khoản dự phòng	03		(27.394.019.191)	(12.227.212.686)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.965.202.994	12.216.083.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.105.865.348)	(6.155.427.476)
- Chi phí lãi vay	06	<b>28</b>	39.394.169.757	33.868.501.656
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	5.330.981.217
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>149.944.836.056</b>	<b>160.276.382.436</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.515.249.061	46.713.069.821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.781.883.181	(15.460.060.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		34.687.082.216	(13.761.096.216)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.695.376.111)	(157.349.143.009)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.269.123.647)	(25.749.483.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>19</b>	(10.782.737.572)	(21.458.915.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.100.000	136.932.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.764.685.727)	(6.463.254.929)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>163.470.227.457</b>	<b>103.679.498.182</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(318.937.486.277)	(134.358.059.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		139.863.636	1.186.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.018.494.836)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.018.494.836
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	113.250.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		6.415.746.274	4.653.798.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(304.381.876.367)</b>	<b>(128.404.647.582)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.681.492.936.600	1.675.809.137.382
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.579.343.782.382)	(1.579.149.786.447)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.984.674.635)	(12.167.233.131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>90.164.479.583</b>	<b>84.492.117.804</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(50.747.169.327)</b>	<b>59.766.968.404</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>200.218.984.908</b>	<b>140.437.558.780</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(77.280.031)	14.457.724
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>149.394.535.550</b>	<b>200.218.984.908</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>C Các công ty con</b>		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dệt may
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>D Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Dệt may Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
3 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
4 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Đa ngành Quận Hoàng Mai, Hà Nội	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2016	01/01/2016
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58
2 Công ty CP May Halotexco (a)	77,40	77,40
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
4 Công ty CP Thời trang Ianosimex	65,00	65,00
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Ianosimex	100,00	100,00
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	54,39	54,39

(a) Tổng công ty nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng công ty nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

**Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2016, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.
- Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được xác định là công ty con của Tổng công ty thông qua sở hữu chéo vào Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam đang trong quá trình giải thể. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	38,81

**Các công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất:** Công ty CP Coffee Indochine là Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất là do đang tạm ngừng hoạt động. Do đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đang tạm dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam đang trong quá trình giải thể nên không hợp nhất và chuyển sang trình bày trên chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (22.790 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2016 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND, Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh là 990.000.000 VND (trong đó đã thực thu bằng tiền là 750.000.000 VND).

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2016 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính năm 2016 của bên nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; phải thu lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2016</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTI.Đ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn). Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng cần có một thời gian đủ dài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

(trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa trong năm là 520.771.241 VND.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.16 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyên dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu gia công* là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là khoản lãi phát sinh do Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam đã thu tiền mua khu đất xây dựng nhà ở cho công nhân nhưng không thực hiện dự án do diện tích đất này đã bàn giao cho ban quản lý khu công nghiệp Tỉnh Hà Nam. Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam đồng ý trả lại tiền cho Tổng công ty và tính lãi trên số tiền đã trả này từ năm 2011 theo lãi suất tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.26 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là công ty con của Tổng công ty. Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được coi là bên liên quan (công ty con) của Tổng công ty (không hợp nhất).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6,7, 17, 20, 21, 23, 25, 37.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	1.311.718.450	1.140.225.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.569.037.308	24.622.325.445
Tiền gửi tại kho bạc Nhà nước	-	104.346.564.062
<b>Cộng</b>	<b><u>60.880.755.758</u></b>	<b><u>130.109.114.755</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Phải thu về cho vay**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.500.000</b>	-
Ông Vũ Văn Vệ	29.500.000	-
Ông Đỗ Văn Thành	21.000.000	-

**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.860.165.826	43.091.529.138
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>2.066.643.278</i>	<i>1.983.021.591</i>
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	<i>8.960.177.532</i>	<i>8.880.144.249</i>
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>31.939.720.016</i>	<i>31.334.738.298</i>
<i>Công ty CP Coffee Indochine</i>	<i>893.625.000</i>	<i>893.625.000</i>
Đầu tư vào đơn vị khác	56.000.000.000	56.000.000.000
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>99.860.165.826</u></b>	<b><u>99.091.529.138</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.066.643.278
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	38.000.000.000	8.960.177.532
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	38,81	38,81	80.000.000.000	31.939.720.016
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
<b>Cộng</b>				<b>43.860.165.826</b>

**b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu</b>		<b>56.000.000.000</b>		<b>56.000.000.000</b>
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam (*)		12.000.000.000		12.000.000.000

(\*) Theo thuyết minh số 4.6: Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được xác định là công ty con của Tổng công ty thông qua sở hữu chéo vào Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam đang trong quá trình giải thể, theo đó, được chuyển sang theo dõi trên khoản mục đầu tư đơn vị khác.

**6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	(4.498.843.953)	(2.432.071.966)
Trích lập dự phòng	(501.831.520)	(428.378.879)
Hoàn nhập dự phòng	26.642.475	929.065.897
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	(2.567.459.005)
<b>Số dư cuối năm (**)</b>	<b>(4.974.032.998)</b>	<b>(4.498.843.953)</b>

(\*\*) Chi tiết các khoản dự phòng:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	(2.232.941.530)	(2.259.584.005)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(1.847.466.468)	(1.345.634.948)
<b>Cộng</b>	<b>(4.974.032.998)</b>	<b>(4.498.843.953)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>139.682.310.900</b>	<b>165.492.226.571</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	139.682.310.900	165.492.226.571
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Dệt Kim Vinatex</i>	<i>4.374.065.161</i>	<i>8.223.707.216</i>
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>1.030.555.184</i>	<i>401.158.941</i>
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>1.928.695.920</i>	<i>2.658.397.066</i>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(4.187.578.625)	(4.121.130.101)
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	(80.000.000)
Trích lập dự phòng	(548.742.519)	(101.448.524)
Hoàn nhập dự phòng	305.563.612	115.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(4.430.757.532)</b>	<b>(4.187.578.625)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.895.692.725)	(3.654.858.361)
- Phải thu khác	(265.381.056)	(263.036.513)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>12.779.394.746</b>	<b>8.348.637.214</b>	<b>10.573.330.025</b>	<b>6.385.751.400</b>
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.868.165.894	451.021	2.068.165.894	751.702
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>	<i>2.068.165.894</i>	<i>751.702</i>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.567.373.699	4.567.373.699	4.607.373.699	4.607.373.699
<i>Thời gian quá hạn: trên 01 năm, dưới 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.607.373.699</i>	<i>4.607.373.699</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	6.343.855.153	3.780.812.494	3.897.790.432	1.777.625.999

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

## 10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.562.500.342</b>	<b>535.064.807</b>	<b>7.079.340.328</b>	<b>532.720.264</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	1.167.823.952	-	132.566.908	-
Phải thu người lao động	-	-	374.433.254	-
Tạm ứng	340.783.820	269.683.751	1.525.757.047	269.683.751
Phải thu khác	8.053.892.570	265.381.056	5.046.583.119	263.036.513

## 11. HÀNG TỒN KHO

## 11.1 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.787.646.642	(4.182.424.022)	113.000.032.890	(5.023.243.509)
Công cụ, dụng cụ	745.603.334	(38.649.660)	854.594.000	(52.864.317)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.687.816.712	-	30.542.803.015	-
Thành phẩm	152.156.970.570	(4.320.690.975)	207.026.294.940	(3.936.287.995)
Hàng hóa	11.998.026.988	-	1.559.163.562	-
Hàng gửi đi bán	891.070.377	(241.060.556)	1.066.129.397	(268.619.102)
<b>Cộng</b>	<b>325.267.134.623</b>	<b>(8.782.825.213)</b>	<b>354.049.017.804</b>	<b>(9.281.014.923)</b>

## 11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	(9.281.014.923)	(19.422.209.882)
Trích lập dự phòng	(9.237.718.724)	(10.671.912.622)
Hoàn nhập dự phòng	9.735.908.434	20.813.107.581
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(8.782.825.213)</b>	<b>(9.281.014.923)</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.107.097.513</b>	<b>3.291.327.834</b>
Chi phí trả trước khác	2.107.097.513	3.291.327.834
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>181.230.385.415</b>	<b>160.118.596.298</b>
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	45.978.106.061	32.365.567.909
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	85.443.883.120	95.206.129.697
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	21.932.986.608	22.485.347.114
Chi phí trả trước khác	27.875.409.626	10.061.551.578
<b>12.3 Lợi thế thương mại</b>	<b>5.523.784.038</b>	<b>6.261.407.173</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm	432.210.037.502	849.571.756.421	25.727.392.704	3.577.465.974	1.311.086.652.601
Tăng trong năm	34.265.530.149	45.566.210.179	2.355.666.835	1.983.250.432	84.170.657.595
Đầu tư XD CB hoàn thành	34.265.530.149	-	-	-	34.265.530.149
Mua sắm	-	45.566.210.179	2.355.666.835	1.983.250.432	49.905.127.446
Giảm trong năm	-	3.652.714.359	260.584.339	1.647.099.500	5.560.398.198
Thanh lý, nhượng bán	-	762.684.309	260.584.339	-	1.023.268.648
Giảm khác (*)	-	2.890.030.050	-	1.647.099.500	4.537.129.550
Số cuối năm	466.475.567.651	891.485.252.241	27.822.475.200	3.913.616.906	1.389.696.911.998
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	73.906.932.892	483.288.536.013	17.732.704.833	2.223.003.254	577.151.176.992
Tăng trong năm	16.346.758.334	58.622.021.945	2.881.047.454	191.197.284	78.041.025.017
Khấu hao trong năm	16.346.758.334	58.622.021.945	2.881.047.454	191.197.284	78.041.025.017
Giảm trong năm	-	686.533.950	125.666.404	-	812.200.354
Thanh lý, nhượng bán	-	643.963.950	125.666.404	-	769.630.354
Giảm khác	-	42.570.000	-	-	42.570.000
Số cuối năm	90.253.691.226	541.224.024.008	20.488.085.883	2.414.200.538	654.380.001.655
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	358.303.104.610	366.283.220.408	7.994.687.871	1.354.462.720	733.935.475.609
Số cuối năm	376.221.876.425	350.261.228.233	7.334.389.317	1.499.416.368	735.316.910.343

(\*) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại tại 31/12/2016 của tài sản cố định thế chấp các khoản vay là 270.150.396.613 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số đầu năm	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
Số cuối năm	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	736.272.540	484.475.061	1.220.747.601
Tăng trong năm	304.664.499	32.312.888	336.977.387
Khấu hao trong năm	304.664.499	32.312.888	336.977.387
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.040.937.039	516.787.949	1.557.724.988
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	13.582.958.921	40.391.112	13.623.350.033
Số cuối năm	13.278.294.422	8.078.224	13.286.372.646

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	46.167.252.182	27.800.925.829
Tăng trong năm	291.078.027.724	21.383.953.197
Giảm trong năm	20.803.743.453	3.017.626.844
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.294.921.409	106.815.000
Kết chuyển giảm khác	16.508.822.044	2.910.811.844
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>316.441.536.453</b>	<b>46.167.252.182</b>
(*) Bao gồm:		
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án May Nam Đàn 2	226.496.727	9.490.942.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1 (**)	287.926.313.533	9.001.029.626
Dự án nhà máy may, sợi	27.524.726.193	27.535.279.829
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	280.000.000	140.000.000
Phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo	484.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>316.441.536.453</b>	<b>46.167.252.182</b>

(\*\*) Dự án Sợi Đồng Văn 1 thuộc danh mục các dự án chương trình đầu tư di dời và mở rộng sản xuất của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội theo Quyết định số 7480/QĐ-BCT ngày 26/12/2012 của Bộ Công thương. Dự án được triển khai theo Quyết định số 399/QĐ-TĐDMVN ngày 18/9/2014 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Theo đó:

Tên dự án : Đầu tư nhà máy kéo sợi tại khu công nghiệp Đồng Văn II - Hà Nam.  
Mục tiêu dự án : Xây dựng nhà máy sợi hiện đại và đồng bộ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước, nâng cao giá trị sản phẩm của Tổng công ty sản xuất ra, góp phần thực hiện mục tiêu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

của chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may định hướng đến năm 2020;

Phát triển thêm mặt hàng TCM và CVC;

Khai thác triệt để hạ tầng đã có;

Cung cấp sản phẩm sợi cho chuỗi sản phẩm dệt thoi, dệt kim của Tổng công ty và các doanh nghiệp khác của Tập đoàn và ngành dệt may.

Quy mô dự án : Xây dựng xưởng sợi quy mô 3 vạn cọc sợi cùng hệ thống phụ trợ đi kèm;  
Mặt hàng TCM sản lượng sợi đạt 5.500 tấn/năm.

**16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.850.990.238</b>	<b>4.588.660.936</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.850.990.238	4.588.660.936

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>142.918.779.955</b>	<b>81.483.872.550</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	19.213.975.520	-
<i>NATAKA Corporate Private</i>	<i>19.213.975.520</i>	-
Phải trả cho các đối tượng khác	123.704.804.435	81.483.872.550
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>144.821.400</i>	<i>743.589.696</i>
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	<i>7.822.197.717</i>	<i>6.596.817.232</i>
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>4.665.641.890</i>	-

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>102.154.881.117</b>	<b>101.204.409.491</b>
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành	95.395.115.431	95.395.115.431
Lãi vay phải trả	2.186.013.874	1.060.967.764
Chi phí phải trả khác	4.573.751.812	4.748.326.296

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*
**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.081.120.817	42.251.293.252	52.900.350.156	1.432.063.913
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.313.403	68.313.403	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.752.002.653	11.154.996.028	10.782.737.572	3.124.261.109
Thuế thu nhập cá nhân	(282.913.286)	1.056.276.091	883.525.338	(110.162.533)
Thuế tài nguyên	-	6.273.600	5.678.400	595.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	581.543.000	5.034.428.146	5.915.499.146	(299.528.000)
Các loại thuế khác	111.244.641	141.418.048	339.396.908	(86.734.219)
<b>Cộng</b>	<b>15.242.997.825</b>	<b>59.712.998.568</b>	<b>70.895.500.923</b>	<b>4.060.495.470</b>
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	16.613.703.061			5.926.773.313
19.2 Phải thu	1.370.705.236			1.866.277.843

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>84.536.021.721</b>	<b>59.628.273.414</b>
Kinh phí công đoàn	3.667.082.239	2.232.930.446
Bảo hiểm xã hội	2.255.792.158	1.271.794.240
Bảo hiểm y tế	453.486.542	72.097.626
Bảo hiểm thất nghiệp	208.483.319	57.120.565
Cổ tức phải trả	62.828.189.713	51.393.904.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.338.387.750	3.116.426.189
Nhận ký quỹ, ký cược	1.784.600.000	1.484.000.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	9.000.000.000	-

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>492.091.281.345</b>	<b>597.731.806.399</b>
Các khoản vay	492.091.281.345	597.731.806.399
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>547.137.308.654</b>	<b>327.176.617.891</b>
Các khoản vay	547.137.308.654	327.176.617.891



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>597.731.806.399</b>	<b>597.731.806.399</b>	<b>1.497.937.091.245</b>	<b>1.603.577.616.299</b>	<b>492.091.281.345</b>	<b>492.091.281.345</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	51.529.418.661	51.529.418.661	91.041.452.198	99.895.329.131	42.675.541.728	42.675.541.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	16.276.725.675	16.276.725.675	68.449.359.148	84.726.084.823	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	37.805.410.805	37.805.410.805	-	37.805.410.805	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.055.790.730	1.055.790.730	-	1.055.790.730	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	11.284.072.565	11.284.072.565	16.679.338.776	18.070.603.408	9.892.807.933	9.892.807.933
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	1.363.566.036	893.600.000	469.966.036	469.966.036
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	-	30.975.728.278	5.051.372.683	25.924.355.595	25.924.355.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	35.360.827.991	35.360.827.991	256.714.730.279	201.164.219.607	90.911.338.663	90.911.338.663
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	72.821.188.182	72.821.188.182	124.769.980.637	157.930.372.262	39.660.796.557	39.660.796.557
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	30.945.264.085	30.945.264.085	22.737.816.706	30.945.264.085	22.737.816.706	22.737.816.706
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	36.034.478.203	36.034.478.203	60.579.214.885	70.387.389.928	26.226.503.160	26.226.503.160
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	-	-	24.363.974.815	21.801.326.027	2.562.648.788	2.562.648.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi	153.861.435.955	153.861.435.955	492.071.895.637	520.005.717.340	125.927.614.252	125.927.614.252

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
nhánh Thành phố Vinh					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	16.900.000.000	16.900.000.000	52.891.141.476	62.407.364.707	7.383.776.769
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	82.866.837.167	63.355.292.617	19.511.544.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	10.665.858.980	10.665.858.980	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Nghệ An	-	-	66.114.770.240	48.382.185.000	17.732.585.240
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.413.390.050	17.413.390.050	36.107.723.411	33.548.385.359	19.972.728.102
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.785.599.138	2.785.599.138	3.525.085.389	6.310.684.527	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	25.190.383.030	25.190.383.030	9.706.197.425	31.510.073.513	3.386.506.942
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	-	-	14.033.850.831	3.878.466.507	10.155.384.324
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Các cá nhân	11.079.860.000	11.079.860.000	2.240.000.000	7.655.300.000	5.664.560.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	18.897.536.000	18.897.536.000	8.028.789.200	26.926.325.200	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	23.582.398.364	23.582.398.364	725.986.031	24.002.542.595	305.841.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	980.000.000	980.000.000	245.000.000	1.225.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	16.352.714.500	16.352.714.500	8.484.429.500	19.402.344.000	5.434.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.962.413.265	1.962.413.265	-	1.962.413.265	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	114.000.000	114.000.000	-	114.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	91.080.000	91.080.000	8.925.000	91.080.000	8.925.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	12.407.819.200	12.407.819.200	12.545.439.200	12.407.819.200	12.545.439.200
<b>Vay dài hạn</b>	<b>327.176.617.891</b>	<b>327.176.617.891</b>	<b>473.213.920.296</b>	<b>253.253.229.533</b>	<b>547.137.308.654</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	151.345.438.355	151.345.438.355	22.068.006.800	173.413.445.155	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	2.092.165.505	2.092.165.505	5.625.684.843	6.265.557.598	1.452.292.750
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	-	-	213.131.387.669	92.341.919	213.039.045.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	-	-	164.971.001.513	-	164.971.001.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3.934.832.162	3.934.832.162	980.000.000	4.914.832.162	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	30.437.447.173	30.437.447.173	29.503.244.000	40.460.591.173	19.480.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	-	-	11.628.444.237	-	11.628.444.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [4]	9.702.842.793	9.702.842.793	-	6.460.000.000	3.242.842.793

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Các khoản vay</b>						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm [5]	9.786.128.175	9.786.128.175	80.280.303	3.557.484.000	6.308.924.478	6.308.924.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [6]	35.252.718.075	35.252.718.075	23.666.706.136	4.157.846.925	54.761.577.286	54.761.577.286
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An [7]	4.029.360.953	4.029.360.953	668.401.045	1.101.266.401	3.596.495.597	3.596.495.597
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	275.500.000	275.500.000	-	275.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8.925.000	8.925.000	-	8.925.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [8]	80.311.259.700	80.311.259.700	890.763.750	12.545.439.200	68.656.584.250	68.656.584.250

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2016:****[1] Gồm 03 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 11.522.000.000 VND.
Số phải trả năm 2017	: 3.292.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016:**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Từ ngày giải ngân đến ngày 14/4/2016 là 9,25% cho 360 ngày, sau đó điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào 15/4, 15/7, 15/10, 15/01 trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina cộng 2,8% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 13.392.900.000 VND.
Số phải trả năm 2017	: 2.142.800.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/09/2016:**

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 77.145,00 USD tương đương 1.758.134.550 VND.
Số phải trả năm 2017	: 13.420,00 USD tương đương 305.841.800 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số tiền vay	: 9.527.221,80 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 9.347.917,76 USD tương đương 213.039.045.751 VND.

**[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015:**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm; VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần; lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,0% (USD) và 2,0% năm (VND)
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 7.238.745,13 USD tương đương 164.971.001.512 VND và 11.628.444.237 VND.

**[4] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT442-Hoang Thi Loan ngày 20/9/2014:**

Mục đích vay	: Thanh toán nợ của dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất nhà máy sợi" tại Công ty CP Tài chính Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐKT ngày 28/5/2012.
Số tiền cho vay tối đa	: 17.558.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 25/5/2017.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 50% lãi suất cho vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo các hợp đồng bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 3.242.842.793 VND.
Số phải trả năm 2017	: 3.242.842.793 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[5] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho dự án "Đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nỉ cộc".
Số tiền cho vay	: 827.800 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Quy định theo từng kế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 276.828,63 USD tương đương 6.308.924.478 VND.
Số phải trả năm 2017	: 158.110,40 USD tương đương 3.603.336.016 VND.

**[6] Gồm 02 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 2.214.160,98 USD tương đương 50.482.870.344 VND.
Số phải trả năm 2017	: 169.400 USD tương đương 3.862.320.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 4.278.706.942 VND.
Số phải trả năm 2017	: 2.400.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[7] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015:**

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 157.810 USD tương đương 3.596.495.597 VND.
Số phải trả năm 2017	: 5.560,00 USD tương đương 941.865.120 VND.

**[8] Gồm 04 hợp đồng sau:****Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số tiền cho vay	: 195.000,00 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số dư vay tại 31/12/2016	: 118.698,00 USD tương đương 2.705.127.420 VND.
Số phải trả năm 2017	: 33.912,00 USD tương đương 772.854.480 VND

**Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay	: 475.000,00 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 227.200,00 USD tương đương 5.177.888.000 VND.
Số phải trả năm 2017	: 82.600,00 USD tương đương 1.882.454.000 VND

**Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 3.039.767,00 USD tương đương 69.276.289.930 VND
Số phải trả năm 2017	: 392.228,00 USD tương đương 8.938.876.120 VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**Hợp đồng số 2002/TVB-HDDH/2015 ngày 05/01/2015:**

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị
Số tiền cho vay	: 240.000,00 USD
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%
Số dư vay tại 31/12/2016	: 177.390,00 USD tương đương 4.042.718.100 VND
Số phải trả năm 2017	: 41.740,00 USD tương đương 951.254.600 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay	565.432.314.654	32.345.369.929	291.244.488.792	241.842.455.933
Vay dài hạn ngân hàng	352.393.268.903	32.345.369.929	267.620.939.300	52.426.959.674
Vay dài hạn tổ chức khác	213.039.045.751	-	23.623.549.492	189.415.496.259
<b>Cộng</b>	<b>565.432.314.654</b>	<b>32.345.369.929</b>	<b>291.244.488.792</b>	<b>241.842.455.933</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	401.564.579.220	89.022.798.369	266.769.898.876	45.771.881.975
Vay dài hạn ngân hàng	401.564.579.220	89.022.798.369	266.769.898.876	45.771.881.975
<b>Cộng</b>	<b>401.564.579.220</b>	<b>89.022.798.369</b>	<b>266.769.898.876</b>	<b>45.771.881.975</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Đơn vị tính: VND
	<b>Chi phí cho dự án nhà máy tại Nam Đàn</b>
<b>Dài hạn</b>	
Số đầu năm	117.290.115.751
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	(27.077.027.227)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(537.170.206)
<b>Số cuối năm</b>	<b>89.675.918.318</b>

Lý do hoàn nhập dự phòng phải trả: các chi phí không sử dụng hết theo dự toán ban đầu của dự án.

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2016**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						đầu tư XDCB (*)	Nguồn vốn
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>205.000.000.000</b>	-	<b>28.554.048.479</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>33.542.812.319</b>	-	-
Tăng trong năm	-	-	5.674.000.000	-	31.208.736.293	136.932.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	29.448.066.145	4.115.007.314	-	(50.883.714.473)	-	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>29.448.066.145</b>	<b>38.343.055.793</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>13.867.834.139</b>	<b>136.932.000.000</b>	-
Tăng trong năm	-	-	3.118.388.850	-	41.668.944.967	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	1.907.636.836	2.973.146.778	-	(24.664.745.325)	-	-
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>31.355.702.981</b>	<b>44.434.591.421</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>30.872.033.781</b>	<b>136.932.000.000</b>	-

(\*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm 2015, theo số vốn được cấp theo Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tài chính để giải ngân cho dự án nhà máy kéo sợi tại Khu công nghiệp Đông Văn II, Hà Nam (Dự án Sợi Đông Văn 1) và dự án nhà máy may dệt kim tại Khu công nghiệp Nam Giang, Nghệ An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn cổ phần thường</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
<b>Cộng</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****Năm 2016  
VND****Năm 2015  
VND**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	31.771.386.950	31.183.888.503
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(6.614.591.704)	(7.719.147.193)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	5.715.238.535	(9.596.907.171)
<b>Cộng</b>	<b>30.872.033.781</b>	<b>13.867.834.139</b>

**b. Cổ phiếu****31/12/2016  
Cổ phiếu****01/01/2016  
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Ngoại tệ các loại****31/12/2016****01/01/2016**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	989,41	1.173,04
Đô la Mỹ (USD)	1.131.274,10	310.785,45

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại thuyết minh các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***25. DOANH THU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.000.540.840.511</b>	<b>1.756.114.173.857</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.000.540.840.511	1.756.114.173.857
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12.559.622.938</b>	<b>10.653.490.305</b>
Chiết khấu thương mại	11.904.051.391	10.495.784.485
Giảm giá hàng bán	13.656.750	67.939.382
Hàng bán bị trả lại	641.914.797	89.766.438
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.987.981.217.573</b>	<b>1.745.460.683.552</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	606.741.482	2.072.727
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	4.350.326.508	1.275.921.565
Công ty CP Dệt kim Vinatex	31.806.985.571	32.295.409.956
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	90.961.096.433	46.825.891.343
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	20.748.273	-

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán	1.771.518.455.977	1.511.701.945.947
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(498.189.710)	(1.561.639.992)
<b>Cộng</b>	<b>1.771.020.266.267</b>	<b>1.510.140.305.955</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.647.003.318	5.689.949.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.044.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.694.084.298	6.401.980.373
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.698.403.625	24.740.347
<b>Cộng</b>	<b>16.083.491.241</b>	<b>12.116.670.351</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	39.394.169.757	33.868.501.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.244.033.424	47.786.213.343
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	475.189.045	(2.600.706.322)
Chi phí tài chính khác	41.095.346	943.886.065
<b>Cộng</b>	<b>55.154.487.572</b>	<b>79.997.894.742</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>29.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>52.149.622.360</b>	<b>54.745.011.418</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.933.461.304	2.945.843.412
Chi phí nhân viên bán hàng	5.168.190.442	4.767.559.244
Chi phí vận chuyển	15.828.445.419	19.073.687.354
Chi phí hoa hồng môi giới	2.647.213.369	3.264.480.434
Chi phí khác	25.572.311.826	24.693.440.974
<b>29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>90.745.161.215</b>	<b>79.196.460.939</b>
Chi phí nhân công	63.197.940.994	51.896.638.807
Tiền thuê đất	3.235.463.920	2.355.918.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.901.853.049	38.927.957.916
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(10.833.275.655)	(13.970.502.308)
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	243.178.907	(13.551.476)

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.500.000	1.186.363.636
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(866.665.199)
Thu từ hỗ trợ di dời	-	10.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	27.077.027.227	555.425.249
Xử lý công nợ không phải trả	1.033.121.888	5.118.269.795
Các khoản khác	1.259.934.651	1.818.254.226
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	1.259.798.566
Xử lý chênh lệch kiểm kê	596.731.141	-
<b>Cộng</b>	<b>30.089.314.907</b>	<b>19.071.446.273</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt, bồi thường trong hoạt động kinh doanh	3.271.641.167	635.814.732
Phạt do trả gốc vay trước hạn	20.653.000	-
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	844.304.168	543.271.946
Các khoản khác	134.976.326	-
Chi phí của tài sản cố định thanh lý	36.788.126	-
<b>Cộng</b>	<b>4.308.362.787</b>	<b>1.179.086.678</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

## 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.655.537.389	731.517.455.102
Chi phí nhân công	384.966.554.544	329.051.771.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.317.936.205	75.570.548.375
Chi phí dự phòng	(10.590.096.748)	(23.296.984.428)
Chi phí khác	241.685.473.974	261.645.508.089
<b>Cộng</b>	<b>1.548.035.405.364</b>	<b>1.374.488.298.357</b>

## 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty mẹ	4.635.532.886	5.381.448.449
Công ty con	6.519.463.142	5.560.332.685
<b>Cộng</b>	<b>11.154.996.028</b>	<b>10.941.781.134</b>

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	328.616.313
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	398.512.953	636.791.313
<b>Cộng</b>	<b>398.512.953</b>	<b>965.407.626</b>

## 35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	41.668.944.967	31.208.736.293
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	6.414.741.942
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>41.668.944.967</b>	<b>24.793.994.351</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>2.033</b>	<b>1.209</b>

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phân ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.806.985.571	32.295.409.956
Thuế GTGT đầu ra	3.180.698.555	3.229.540.994
Thu tiền bán hàng	26.140.430.087	17.686.752.660
Mua hàng và thuê gia công	40.446.050.567	54.064.447.568
Trả tiền mua hàng	26.445.679.223	35.139.554.238
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	12.774.990.859	13.240.191.858
Chuyển trả tiền thừa	78.094.765	-
<b>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.350.326.508	1.275.921.565
Thuế GTGT đầu ra	435.032.650	127.592.157
Thu tiền	2.169.976.625	-
Mua hàng và thuê gia công	3.017.677.348	7.470.084.200
Trả tiền	1.794.328.214	1.382.941.267
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả kinh phí công đoàn	-	50.000.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	1.985.986.290	5.343.553.237
Bù trừ công nợ với chi nhánh	-	34.400.000
Xử lý công nợ	-	6.273.777
Cổ tức phải thu	231.800.000	185.440.000
Cổ tức đã thu	231.800.000	185.440.000
Lãi vay phải trả	180.000.000	-
Lãi vay đã trả	180.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.961.096.433	46.825.891.343
Thuế GTGT đầu ra	2.088.698.585	189.546.140
Thu tiền	18.991.891.209	30.892.364.805
Mua hàng	131.884.515.446	43.292.200.137
Trả tiền mua hàng	93.609.135.795	51.806.282.038
Lãi tiền vay	-	41.000.000
Thu tiền lãi	-	41.000.000
Cho vay	-	5.018.494.836

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền vay	-	2.018.494.836
Xuất bông cho vay	-	9.705.643.802
Nhập bông trả vay	828.027.441	9.043.216.361
Phí làm hàng, thu hộ, chi hộ	-	28.378.500
Thu hộ phí làm hàng	-	28.378.500
Cổ tức phải thu	990.000.000	-
Cổ tức đã thu	750.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	40.524.722.455	-
Tiền BHXH phải thu	49.200.450	-
Thu tiền BHXH	127.101.163	-
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Bán hàng	606.741.482	-
Thuế GTGT từ bán hàng	60.674.148	-
Thu tiền bán hàng	667.415.630	-
Hàng mẫu không thu tiền	-	2.072.727
Thuế GTGT hàng mẫu	-	207.273
Chi phí quảng cáo	33.000.000	33.000.000
Trả tiền chi phí quảng cáo	33.000.000	33.000.000
Phải thu khác tiền vé máy bay	-	6.474.000
Tiền vé máy bay đã thu	-	6.474.000
Kinh phí công đoàn phải trả	-	200.000.000
Phí đào tạo	-	25.200.000
Trả tiền kinh phí công đoàn và phí đào tạo	-	225.200.000
Cổ tức phải trả	11.802.600.000	11.802.600.000
Cổ tức đã trả	5.000.000.000	4.910.783.159
Thanh toán khoản công nợ bàn giao từ Công ty Dệt Nhuộm Yên Mỹ	-	1.971.216.842
Phí quản lý tín dụng	869.024.881	-
Thanh toán phí tín dụng	615.892.622	-
Thuế GTGT phí quản lý tín dụng	16.331.104	-
Giải ngân khoản vay	208.845.842.321	-
Chênh lệch tỷ giá khoản vay	4.193.203.429	-
Hỗ trợ kinh phí đào tạo	432.000.000	-
Thu tiền hỗ trợ kinh phí đào tạo	432.000.000	-
Chuyển nhượng vốn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cho Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	-
Nhập sản phẩm gia công	5.470.227.265	-
Trả tiền gia công	5.470.227.265	-
<b>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</b>		
Phải thu khác - tiền hỗ trợ hoạt động	-	3.000.000.000
Thu lại tiền hỗ trợ hoạt động	-	20.000.000.000
Phải trả về tiền điện, nước, thuê cơ sở hạ tầng	-	3.649.574.500
Trả tiền điện, nước, thuê cơ sở hạ tầng	-	4.995.275.741
Mua tài sản cố định	-	88.362.592.024
Trả tiền mua tài sản cố định	-	88.362.592.024
Phải trả tiền thuê lại đất và chi phí vốn lãi	-	24.619.312.475
Trả tiền thuê lại đất và chi phí vốn lãi	-	24.619.312.475
Vay vốn	9.000.000.000	-
<b>Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex</b>		
Chuyển nhượng Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh	8.000.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	8.000.000.000	-
Nhận nhượng vốn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cho Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	-
Mua vật tư (gồm thuế GTGT đầu vào)	2.470.003.567	-
Trả tiền hàng	2.470.003.567	-
Bán hàng	20.748.273	-
Thuế GTGT đầu ra	2.074.827	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Lương và thù lao	1.479.502.973	1.436.371.660
Thu nhập khác	73.307.625	72.580.125

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.394.535.550	200.218.984.908
Phải thu của khách hàng	139.682.310.900	164.854.552.385
Phải thu về cho vay	50.500.000	-
Phải thu khác	7.620.041.535	4.112.752.367
<b>Cộng</b>	<b>296.747.387.985</b>	<b>369.186.289.660</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	144.138.671.680	81.483.872.550
Chi phí phải trả	101.117.947.285	101.204.409.491
Phải trả khác	76.269.894.882	55.410.718.919
Vay và nợ thuê tài chính	1.039.228.589.999	924.908.424.290
<b>Cộng</b>	<b>1.360.755.103.846</b>	<b>1.163.007.425.250</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>103.614.158.072</b>	<b>84.544.835.033</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.721.779.055	6.449.559.601
Phải thu của khách hàng	77.892.379.017	78.095.275.432
<b>Nợ tài chính</b>	<b>786.449.687.228</b>	<b>498.953.318.358</b>
Phải trả người bán	49.970.877.374	8.519.607.501
Vay và nợ thuê tài chính	736.321.695.967	489.235.685.160
Phải trả khác	157.113.887	1.198.025.697
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(682.835.529.156)</b>	<b>(414.408.483.325)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(682.835.529.156)</b>	<b>(414.408.483.325)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.712.744.767	3.909.800.224
Quá hạn dưới 03 năm	9.066.649.979	6.663.529.801
<b>Cộng</b>	<b><u>12.779.394.746</u></b>	<b><u>10.573.330.025</u></b>

Một số tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
<b>Tại 31/12/2016</b>		
Phải trả người bán	142.918.779.955	1.219.891.725
Chi phí phải trả	101.117.947.285	-
Phải trả khác	76.269.894.882	-
Vay và nợ thuê tài chính	492.091.281.345	547.137.308.654
<b>Cộng</b>	<b><u>812.397.903.467</u></b>	<b><u>548.357.200.379</u></b>
<b>Tại 01/01/2016</b>		
Phải trả người bán	81.483.872.550	-
Chi phí phải trả	101.204.409.491	-
Phải trả khác	55.410.718.919	-
Vay và nợ thuê tài chính	597.731.806.399	327.176.617.891
<b>Cộng</b>	<b><u>835.830.807.359</u></b>	<b><u>327.176.617.891</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Năm 2015****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2015**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	1.866.309.926.159	52.526.088.640	1.918.836.014.799
<b>Cộng</b>			<b>1.918.836.014.799</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.410.745.483.425	13.567.940.631	1.424.313.424.056
<b>Cộng</b>			<b>1.424.313.424.056</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.712.084.910.717	33.375.772.835	1.745.460.683.552
Giá vốn hàng bán	1.479.432.438.239	30.707.867.716	1.510.140.305.955
Chi phí không phân bổ			133.941.472.357
Doanh thu hoạt động tài chính			12.116.670.351
Chi phí tài chính			79.997.894.742
Lãi (lỗ) khác			18.175.227.336
Lợi nhuận trước thuế			51.672.908.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.907.188.760
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>39.765.719.425</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Năm 2016****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	2.063.846.234.537	44.173.467.092	2.108.019.701.629
<b>Cộng</b>			<u><u>2.108.019.701.629</u></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.573.040.154.602	12.316.383.344	1.585.356.537.946
<b>Cộng</b>			<u><u>1.585.356.537.946</u></u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.949.865.923.805	38.115.293.768	1.987.981.217.573
Giá vốn hàng bán	1.737.644.493.432	33.375.772.835	1.771.020.266.267
Chi phí không phân bổ			142.894.783.575
Doanh thu hoạt động tài chính			16.083.491.241
Chi phí tài chính			55.154.487.572
Lãi (lỗ) khác			27.712.174.040
Lợi nhuận trước thuế			62.707.345.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.553.508.981
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<u><u>51.153.836.459</u></u>